CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN
157-159 Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk
MST: 4400114094
☎ 3828643 - 3824216 - 3823246
Fax: 3824162

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MẪU SỐ B01- DN
KẾT QUẢ KINH DOANH	MẪU SỐ B02- DN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	MẪU SỐ B03- DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	MẪU SỐ B09- DN

CÔNG TY CP XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN
157-159 Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**110.489.963.737**	**171.724.195.378**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**10.117.958.381**	**4.284.486.018**
1. Tiền	111	V.1	10.117.958.381	4.284.486.018
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**68.118.881.132**	**89.099.915.844**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	65.033.171.866	88.850.381.770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	298.078.524	1.002.809.655
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	3.591.930.269	510.891.139
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(804.299.527)	(1.264.166.720)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**28.961.394.217**	**78.053.976.610**
1. Hàng tồn kho	141	V.3	28.961.394.217	78.053.976.610
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.291.730.007**	**285.816.906**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	2.579.639.154	177.231.765
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.769.987	108.585.141
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	698.320.866	-
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**192.459.421.074**	**180.391.396.310**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**130.840.433.862**	**130.820.209.264**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	104.723.114.064	103.550.968.662
- Nguyên giá	*222*	V.5	208.933.658.217	194.985.519.093
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*	V.5	(104.210.544.153)	(91.434.550.431)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	26.117.319.798	27.269.240.602
- Nguyên giá	*228*	V.5	33.226.446.610	33.226.446.610
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*	V.5	(7.109.126.812)	(5.957.206.008)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**6.688.857.893**	**3.360.004.230**
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	6.688.857.893	3.360.004.230
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**9.360.000.000**	**9.360.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	9.360.000.000	9.360.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**45.570.129.319**	**36.851.182.816**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	44.503.726.499	34.270.573.048
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	1.066.402.820	2.580.609.768
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**302.949.384.811**	**352.115.591.688**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**153.039.157.427**	**194.119.743.978**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**116.318.367.982**	**160.295.228.426**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	43.758.478.154	102.998.929.408
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	9.862.280.016	6.237.804.093
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	37.156.441.847	30.279.897.904
4. Phải trả người lao động	314	V.9	11.370.432.805	9.169.080.254
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	728.766.615	1.814.609.057
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	-	115.740.742
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	1.251.056.802	993.695.464
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	9.906.242.307	6.866.113.326
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH	322	V.10	2.284.669.436	1.819.358.178
II. Nợ dài hạn	**330**		**36.720.789.445**	**33.824.515.552**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	36.720.789.445	33.824.515.552
B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**149.910.227.384**	**157.995.847.710**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**149.910.227.384**	**157.995.847.710**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	48.561.563.296	46.836.010.544
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13	7.908.924.088	17.720.097.166
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.577.841.360	17.720.097.166
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.331.082.728	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**302.949.384.811**	**352.115.591.688**

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Văn Hoài Thân	Nguyễn Thị Hồng Phương	Ngô Văn Nhiệm

M.S.D.N: 4400114094 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN * P. TUY HÒA - T. ĐẮK LẮK

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN
DN: C=VN, L=PHÚ YÊN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4400114094, E=PVOILPHUYEN@PHUYEN.PVOIL.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.01.20 10:11:13+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.1

CÔNG TY CP XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN
157-159 Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2025

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.049.881.967.152	885.141.324.890	4.130.428.675.046	4.459.752.853.829
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**1.049.881.967.152**	**885.141.324.890**	**4.130.428.675.046**	**4.459.752.853.829**
4. Giá vốn hàng bán	11	1.010.892.472.183	848.912.035.633	3.970.146.328.047	4.279.735.780.904
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**	**38.989.494.969**	**36.229.289.257**	**160.282.346.999**	**180.017.072.925**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	646.022.933	447.010.140	5.115.573.713	3.952.341.627
7. Chi phí tài chính	22	705.971.153	803.927.913	2.744.246.156	3.226.761.073
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	705.971.153	803.927.913	2.744.246.156	3.226.761.073
8. Chi phí bán hàng	25	36.141.825.504	28.213.876.474	140.561.568.912	150.495.218.611
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.244.391.996	9.509.515.522	33.048.130.742	36.695.212.141
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	**30**	**(5.456.670.751)**	**(1.851.020.512)**	**(10.956.025.098)**	**(6.447.777.273)**
11. Thu nhập khác	31	3.693.637.695	7.832.393.306	14.427.562.743	20.289.963.080
12. Chi phí khác	32	98.271.580	106.439.442	317.571.580	406.354.898
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	**3.595.366.115**	**7.725.953.864**	**14.109.991.163**	**19.883.608.182**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**	**(1.861.304.636)**	**5.874.933.352**	**3.153.966.065**	**13.435.830.909**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	62.917.286	2,290.399.059	308.676.389	2.460.795.025
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	289.938.647	(1.411.731.186)	1.514.206.948	(528.649.130)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**(2.214.160.569)**	**4.996.265.479**	**1.331.082.728**	**11.503.685.014**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(237)	535	142	1.231
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Văn Hoài Thân	Nguyễn Thị Hồng Phương	Ngô Văn Nhiệm

M.S.D.N: 4400114... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN * TUY HÒA T. ĐẮK LẮK *

CÔNG TY CP XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN
157-159 Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk

Mẫu số B03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

(Phương pháp gián tiếp)

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2025	Năm 2024
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**3.153.966.065**	**13.435.830.909**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	14.777.166.368	12.025.323.477
- Các khoản dự phòng	03	(459.867.193)	(2.554.018.050)
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.986.775.917)	(1.587.450.810)
- Chi phí lãi vay	06	2.744.246.156	3.226.761.073
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	**08**	**18.228.735.479**	**24.546.446.599**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	20.837.396.193	3.163.466.878
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	49.092.582.393	34.227.402.924
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	(47.482.300.683)	(48.658.097.894)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(12.635.560.840)	1.740.314.716
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.700.862.797)	(2.353.695.035)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.167.792.280)	(1.447.806.882)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	93.640.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.418.057.676)	(1.814.175.114)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**21.754.139.789**	**9.497.496.192**
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(18.164.516.209)	(13.551.466.456)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.836.027.759	1.632.993.486
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(15.328.488.450)**	**(11.918.472.970)**
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	12.945.000.000	7.321.858.400
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.008.597.126)	(6.942.431.748)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.528.581.850)	(6.517.873.350)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(592.178.976)**	**(6.138.446.698)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**5.833.472.363**	**(8.559.423.476)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4.284.486.018**	**12.843.909.494**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	**61**	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**10.117.958.381**	**4.284.486.018**

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Văn Hoài Thân	Nguyễn Thị Hồng Phương	Ngô Văn Nhiệm

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

Mẫu số B09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;

- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;

- Bán lẻ hàng hóa mới trong các cửa hàng chuyên doanh, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử dụng hoặc đi thuê; quảng cáo;

- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 31/12/2025, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Đắk Lắk, 06 Chi nhánh và 62 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định	Khu vực Bà Canh, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai	441B Trần Hưng Đạo, phường Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Thôn Chà Liên, xã Nam Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 6A, xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Kon Tum	253 Duy Tân, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi
+ Cửa hàng Xăng dầu 224	224 Nguyễn Tất Thành, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An	Km 0+700 (phải tuyến) Quốc lộ 25, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm	43 Nguyễn Tất Thành, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mầm	Km 8+700 (phải tuyến) ĐT 645, xã Tây Hòa, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2	Km 1341+200 (trái tuyến) Quốc lộ 1A, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1	Km 1343+100 (trái tuyến) Quốc lộ 1A, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông	Km 1350+300 (phải tuyến) Quốc lộ 1A, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây	Km 1346 (phải tuyến) Quốc lộ 1A, phường Đông Hòa , tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ	Km 1317+800 (phải tuyến) Quốc lộ 1A, xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh	Km 1303+200 (trái tuyến) Quốc lộ 1A, xã Tuy An Bắc, tỉnh Đắk Lắk

+ Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây	ĐH 31, xã Tuy An Đông, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu 229	229 Nguyễn Tất Thành, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành	Km 2+200 (phải tuyến) ĐT 645, phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên	Km 39+850 (phải tuyến) ĐT 650, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Cùng Sơn	Khu phố Tây Hòa, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh	Km 19+900 (phải tuyến) Quốc lộ 27C, xã Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Cần	Km 79+200 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Túc, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa	Km 74+600 (phải tuyến) ĐT 662, xã Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Mrơn	Km 71+300 (phải tuyến) ĐT 662, xã Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tó	Km 54 (phải tuyến) ĐT 662, xã Pờ Tó, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul	Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Bổn	Đường Ngô Quyền, phường Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo	01 Lý Thường Kiệt, phường Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình	Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến	Đường Nguyễn Tất Thành, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện	Km 3+600 (phải tuyến) ĐT 662B, xã Chư A Thai, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Lê	Km 33+600 (trái tuyến) Quốc lộ 27C, xã Nam Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu An Nghiệp	Km 2+350 (phải tuyến) ĐT 650, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Phước An	Km 119+900 (phải tuyến) Quốc lộ 26, xã Krông Pắc , tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Trị	ĐH 22, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Đập Đá	Khu vực Bà Canh, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu 668	Km 2+900 (trái tuyến) ĐT 668, xã Ia Rbol, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Ân	Km 3+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang	Km 3+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 3	Km 31+830 (trái tuyến) Quốc lộ 29, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Ân Niên	ĐH 21, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Lãnh	Km 44+930 (trái tuyến) Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Sông Hinh	Km 88+240 (phải tuyến) Quốc lộ 29, xã Sông Hinh, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Định Tây	Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú An	Km 1662+700 (phải tuyến) đường Hồ Chí Minh, xã Ia Le, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang	Km 0+300 (phải tuyến) đường Phước Lộc - A20, xã Xuân Phước, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông Phú Thiện	Km 137 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Thành	Km 58+500 (phải tuyến) Quốc lộ 29, xã Sơn Thành , tỉnh Đắk Lắk

+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Nhơn	Km 1655+150 (phải tuyến) đường Hồ Chí Minh, xã Chư Pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Đông	Đường Hùng Vương, phường Phú Yên , tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Hai Riêng	Km 83+400 (trái tuyến) Quốc lộ 29, xã Sông Hinh, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Long	Km 56+900 (trái tuyến) Quốc lộ 19C, xã Đồng Xuân, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông La Hai	Km 12+100 (trái tuyến) ĐT 641, xã Đồng Xuân, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Long	Km 22+970 (phải tuyến) ĐT 643, xã vân Hòa, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Hòa	Khu phố Trung Hòa, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Hội	Km 30 (phải tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa I, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Ea Chà Rang	Km 51+035 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Nam Xuân Lãnh	Km 47+560 (phải tuyến) Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Ngân Sơn	Km 1300+800 (phải tuyến) Quốc lộ 1A, xã Tuy An Bắc, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Buôn Hồ	Km 1740+900 (phải tuyến) đường Hồ Chí Minh, phường Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Krông Pa	Km 66+670 (phải tuyến) Quốc lộ 25, xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu An Phú	Km 1322+350 (phải tuyến) Quốc lộ 1A, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang 3	Km 66+340 (phải tuyến) Quốc lộ 19c, xã Xuân Phước, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Krông Pắc	Tổ dân phố 11, xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Tân Hưng	Km 133+700 (phải tuyến) Quốc lộ 26, xã Ea Knuếc, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Đức Bình	Km 116+800 (phải tuyến) Quốc lộ 19C, xã Đức Bình , tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Quảng Phú	01 Hùng Vương, xã Quảng Phú, tỉnh Đắk Lắk

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 330 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 319 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

- Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

- Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

- Dự phòng tổn thất cho Các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

- Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

- Các khoản phải thu được ghi nhận không quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho được được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định hiện hành. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

Năm tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

7. Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Quyền sử dụng đất không có thời gian không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm

8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

12.1. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác

- Doanh thu tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia.

- Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	5.743.169.501	3.889.089.478
- Tiền gửi ngân hàng	4.374.788.880	395.396.540
Cộng	**10.117.958.381**	**4.284.486.018**

2. Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng		
+ Công ty CP Thuỷ sản Hoài Nhơn	6.961.235.559	13.858.414.659

+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn	9.075.715.530	13.695.877.530
+ Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Trung Hải	2.592.990.000	2.446.050.000
+ Công ty TNHH Ánh Huyền	825.910.000	1.000.000.000
+ Công ty TNHH Ánh Huyền Gia Lai	991.936.000	991.500.000
+ Công ty TNHH Hoàng Khánh Đăng	859.555.198	894.637.680
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng	2.233.622.140	5.999.978.840
+ Công ty Sản xuất Đá Granit Hồng (TNHH)	767.671.670	489.467.870
+ Công ty TNHH XD & TM Sài Gòn	2.944.113.000	3.000.183.000
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	543.180.000	1.853.003.656
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.726.154.843	1.514.291.013
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.276.711.196	2.804.930.918
+ Công ty CP Thương mại Xuất Nhập khẩu Thú Đức	2.368.198.477	1.283.173.870
+ HTX Vận tải số 9	1.642.746.900	1.647.748.840
+ Công ty TNHH Hoàng Hưng Ja Pa	920.639.492	561.214.643
+ Các khách hàng khác	28.302.791.861	36.809.909.251
Cộng	**65.033.171.866**	**88.850.381.770**

- Trả trước người bán

+ Công ty TNHH Kiểm toán An Việt	140.000.000	140.000.000
+ Công ty TNHH Tự Động Hóa và Hệ Thống Điều Khiển Tích Hợp	-	247.249.200
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Huỳnh	-	152.500.000
+ Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	201.744.000
+ Các nhà cung cấp khác	158.078.524	261.316.455
Cộng	**298.078.524**	**1.002.809.655**

- Phải thu ngắn hạn khác

+ Khoản phải thu chờ xử lý	2.838.929.491	-
+ Các khoản phải thu khác (bảo hiểm, ký quỹ,...)	753.000.778	510.891.139
Cộng	**3.591.930.269**	**510.891.139**

- Dự phòng phải thu khó đòi:

+ Khách hàng mua xăng dầu, khác.	(804.299.527)	(1.264.166.720)
Cộng	**(804.299.527)**	**(1.264.166.720)**

- Nợ xấu

Nội dung	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị không thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị không thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
Trả trước XDCB (trên 3 năm)	149.000.000	149.000.000	-	149.000.000	149.000.000	-
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	385.558.610	385.558.610	-	571.986.720	571.986.720	-
Tiền bán xăng dầu (từ 1 đến dưới 2 năm)	539.481.833	269.740.917	269.740.916	-		-
Khác (từ 3 năm trở lên)	-	-	-	543.180.000	543.180.000	-
Cộng	**1.074.040.443**	**804.299.527**	**269.740.916**	**1.264.166.720**	**1.264.166.720**	**-**

3. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	1.887.126.415	1.724.911.782
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho	27.074.267.802	76.329.064.828
Cộng	**28.961.394.217**	**78.053.976.610**

4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn (Chi phí sửa chữa, mua sắm vật tư, CCDC, thuê CHXD...)	2.579.639.154	177.231.765
- Thuế GTGT được khấu trừ	13.769.987	108.585.141
Cộng	**2.593.409.141**	**285.816.906**

5. Tài sản dài hạn

5.1 **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**141.317.597.839**	**34.904.040.098**	**16.152.785.247**	**2.611.095.909**	**194.985.519.093**
Tăng trong năm	13.934.515.005	901.147.541			14.835.662.546
Giảm trong năm	887.523.422				887.523.422
Số dư cuối năm	**154.364.589.422**	**35.805.187.639**	**16.152.785.247**	**2.611.095.909**	**208.933.658.217**
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	**58.522.780.900**	**20.084.451.202**	**12.117.859.645**	**709.458.684**	**91.434.550.431**
Khấu hao tăng trong năm	8.444.786.437	3.440.353.051	971.265.152	768.840.924	13.625.245.564
Giảm trong năm	849.251.842				849.251.842
Số dư cuối năm	**66.118.315.495**	**23.524.804.253**	**13.089.124.797**	**1.478.299.608**	**104.210.544.153**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**82.794.816.939**	**14.819.588.896**	**4.034.925.602**	**1.901.637.225**	**103.550.968.662**
Tại ngày cuối năm	**88.246.273.927**	**12.280.383.386**	**3.063.660.450**	**1.132.796.301**	**104.723.114.064**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 31/12/2025 của Công ty là 56.795.747.437 đồng (tại 31/12/2024 là 52.196.457.932 đồng).

5.2 **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Phát sinh giảm trong năm	Số dư cuối năm
Nguyên giá	**33.226.446.610**	-	-	**33.226.446.610**
Quyền sử dụng đất lâu dài	18.127.175.518	-	-	18.127.175.518
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	12.883.027.803	-	-	12.883.027.803
Tài sản vô hình khác	2.216.243.289	-	-	2.216.243.289
Giá trị hao mòn luỹ kế	**5.957.206.008**	**1.151.920.804**	-	**7.109.126.812**
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	4.795.842.519	639.477.228	-	5.435.319.747
Tài sản vô hình khác	1.161.363.489	512.443.576	-	1.673.807.065
Giá trị còn lại	**27.269.240.602**	**(1.151.920.804)**	-	**26.117.319.798**

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Xây mới CHXD Hòa Vinh 5	3.039.317.194	2.974.502.379
- Xây mới CHXD Suối Mây	1.442.659.190	-
- Nâng cấp trạm pha chế Xăng E10 tại Kho XDVR	2.206.881.509	380.351.851
- Khác	-	5.150.000
Cộng	**6.688.857.893**	**3.360.004.230**

7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên (Tương ứng 936.000 cổ phiếu)	39%	9.360.000.000
Cộng	**39%**	**9.360.000.000**

8. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn		
+ Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất	38.040.296.231	31.354.994.243
+ Chi phí sửa chữa tài sản	5.802.319.144	269.515.889
+ Chi phí khác	661.111.124	2.646.062.916
Cộng	**44.503.726.499**	**34.270.573.048**
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**1.066.402.820**	**2.580.609.768**

9. Nợ ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả người bán		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	30.450.256.216	93.335.292.414
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.833.210.900	1.452.736.456
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Sơn	2.662.383.139	376.368.275

+ Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Cơ khí Hải Quỳnh Hưng	2.583.900.000	-
+ Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	3.909.836.881
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp T.Q.L	2.478.015.912	-
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hoàng Thiện	872.520.661	8.736.488
+ Các nhà cung cấp khác	706.438.209	3.915.958.894
Cộng	**43.758.478.154**	**102.998.929.408**
- Người mua trả tiền trước		
+ DNTN Lê Hậu	20.275.200	1.072.159.000
+ Công ty TNHH MTV TM Thái Anh	717.919.050	815.180.950
+ DNTN Nguyên Giáp	793.248.800	498.197.700
+ DNTN Thanh Nga	367.995.000	165.690.000
+ Công ty TNHH MTV Hòa Trang	710.052.000	1.432.000
+ Doanh nghiệp tư nhân Anh Nhật	549.754.500	590.961.800
+ Công ty TNHH Dầu khí Xanh	634.340.000	590.961.800
+ Các khách hàng khác	6.068.695.466	2.503.220.843
Cộng	**9.862.280.016**	**6.237.804.093**

- Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.982.320.620	44.321.604.215	41.548.773.227	4.755.151.608
Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.795.025	308.676.389	1.167.792.280	(698.320.866)
Thuế thu nhập cá nhân	254.963.383	958.474.500	1.115.231.798	98.206.085
Tiền thuê đất	-	1.095.366.444	1.095.366.444	-
Thuế bảo vệ môi trường	27.881.818.876	368.347.546.169	363.926.280.891	32.303.084.154
Các loại thuế khác	-	71.775.935	71.775.935	-
Cộng	**30.279.897.904**	**415.103.443.652**	**408.925.220.575**	**36.458.120.981**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả người lao động		
Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty	**11.370.432.805**	**9.169.080.254**
- Phải trả ngắn hạn		
+ Chi phí thuê dịch vụ mua ngoài	634.670.506	846.806.740
+ Các khoản phải trả ngắn hạn khác	94.096.109	967.802.317
Cộng	**728.766.615**	**1.814.609.057**
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp	852.412.054	602.922.270
+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty	184.104.250	171.904.300
+ Phải trả khác	214.540.498	218.868.894
Cộng	**1.251.056.802**	**993.695.464**

10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Diễn giải	Quỹ thưởng của người quản lý	Quỹ phúc lợi	Quỹ khen thưởng của người lao động
Số dư đầu năm	-	1.714.473.907	104.884.271
Số phát sinh tăng trong năm	375.840.000	1.250.040.627	1.250.040.627
+ Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	375.840.000	1.250.040.627	1.250.040.627
Số phát sinh giảm trong năm	375.840.000	1.458.479.996	576.290.000
+ Chi quỹ	375.840.000	1.458.479.996	576.290.000
Số dư cuối năm	**-**	**1.506.034.538**	**778.634.898**

11. Doanh thu chưa thực hiện:	Số cuối năm	Số đầu năm
	-	**115.740.742**

12. Vay ngắn hạn, dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn (phân loại đến hạn trả)	**9.906.242.307**	**6.866.113.326**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Yên (1)	1.144.940.000	1.368.960.000

Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Phú Yên (2)	454.800.000	454.800.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Phú Yên (3)	5.445.763.795	1.938.670.014
Ngân hàng Sài Gòn Thương tín - CN Phú Yên (4)	48.523.200	291.468.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (5)	2.812.215.312	2.812.215.312
- Vay dài hạn	**36.720.789.445**	**33.824.515.552**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Yên (1)	1.897.479.548	3.042.419.548
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Phú Yên (2)	2.389.700.000	2.844.500.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Phú Yên (3)	13.685.507.857	6.328.755.452
Ngân hàng Sài Gòn thương tín - CN Phú Yên (4)	-	48.523.200
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (5)	18.748.102.040	21.560.317.352
Cộng	**46.627.031.752**	**40.690.628.878**

Thuyết minh chi tiết các khoản vay:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 03/2022/650320/HĐTD ngày 17/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 24/01/2022, khoản vay được sử dụng để Thanh toán chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Phú Thiện, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 2 năm đầu tiên là 7,1%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 (phải tuyến) ĐT 650, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 31, xã Tuy An Đông, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).

Hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD ngày 31/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 04/5/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 51+035 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang).

Hợp đồng tín dụng số 05/2022/650320/HĐTD ngày 30/05/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lãnh tại Km 47+560 Quốc lộ 19C (P), xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: Ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 47+560 (phải tuyến) Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lãnh).

Hợp đồng tín dụng số 06/2022/650320/HĐTD ngày 15/12/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí mua xe bồn thể tích bồn 22m^3 nhãn hiệu Huyndai, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 3%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là xe bồn thể tích 22m^3 nhãn hiệu Huyndai.

Hợp đồng tín dụng số 01/2023/650320/HĐTD ngày 05/10/2023, khoản vay được sử dụng để thanh toán đợt 1 chi phí thuê quyền sử dụng đất và cửa hàng xăng dầu Đông Trang, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,9%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,6%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 (phải tuyến) ĐT 650, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 31, xã Tuy An Đông, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).

Hợp đồng tín dụng số 01/2024/650320/HĐTD ngày 25/7/2024, khoản vay được sử dụng để Thanh toán chi phí thuê Cửa hàng xăng dầu An Phú tại Quốc lộ 1A, xã An Phú, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,5%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,8%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 (phải tuyến) ĐT 650, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 31, xã Tuy An Đông, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng cho vay số 5412.22.850.3850.468.TD ngày 11/03/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhận chuyển nhượng Cửa hàng xăng dầu từ Công ty TNHH Hà Mai Phú Yên theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với lô đất số CI 100789 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên cấp ngày 28/12/2017 cho Công ty TNHH Hà Mai, thời hạn vay 120 tháng với lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 8,7%/năm, sau đó được xác định bằng lãi suất tham chiếu VND thời hạn khoản vay trên 12 tháng đối với Khách hàng lớn (CIB) do MB công bố /thông báo có hiệu lực tại ngày điều chỉnh lãi suất + biên độ 2,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Sơn Hòa tại địa chỉ khu phố Trung Hòa, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk.

(3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100276 ngày 19/01/2021, khoản vay được sử dụng để Đầu tư xây dựng mới Cửa hàng xăng dầu Đông La Hai, thời hạn vay 132 tháng, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 39+850 (phải tuyến) ĐT 650, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100954 ngày 20/04/2021, khoản vay được sử dụng đầu tư sửa chữa phần còn lại đường vào kho Xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 120 tháng, với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Đường Nguyễn Tất Thành, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 88+240 (phải tuyến) Quốc lộ 29, xã Sông Hinh, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Sông Hinh).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202101648 ngày 12/07/2021, khoản vay được sử dụng để sửa chữa, bảo dưỡng 04 phao neo đậu tàu tại Cảng Vũng Rô, thời hạn vay 60 tháng, với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 39+850 (phải tuyến) ĐT 650, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202201054 ngày 23/05/2022, khoản vay được sử dụng để trả tiền mua xe ô tô 7 chỗ, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202300944 ngày 19/05/2023, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền thi công nâng cấp cần xuất RON95 cơ thành cần xuất điện tử tại Kho xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 48 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 3,3%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202302010 ngày 26/9/2023, khoản vay được sử dụng bù đắp tài chính – Chuyển trả lại phần vốn công ty đã sử dụng để đầu tư mua CHXD Ngân Sơn, thời hạn vay 144 tháng với lãi suất cho vay trong hạn là 7,7%/năm cố định từ ngày giải ngân đến hết ngày 31/12/2023. Sau ngày 31/12/2023, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,7%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202400330 ngày 07/02/2024, khoản vay được sử dụng Thanh toán tiền thi công xây dựng Cửa hàng xăng dầu Krông Pa, thời hạn vay 144 tháng với lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên + biên độ 3%/năm; 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Đồng thời trong mọi trường hợp, lãi suất cho vay không thấp hơn mức lãi suất tối thiểu quy định của Agribank Phú Yên tại mỗi thời điểm điều chỉnh lãi suất; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202401157 ngày 03/7/2024, khoản vay được sử dụng Bù đắp tài chính - Chuyển trả lại phần vốn khách hàng đã sử dụng để mua 01 xe ô tô 5 chỗ nhãn hiệu TOYOTA mới 100% (biển số 78A-195.79), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 6%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên + biên độ 3,0%/năm; 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm; trong mọi trường hợp, lãi suất cho vay áp dụng không thấp hơn lãi suất tối thiểu của Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên quy định tại mỗi thời điểm điều chỉnh lãi suất; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202501908 ngày 27/10/2025, khoản vay được sử dụng thanh toán chi phí đầu tư thuê Cửa hàng xăng dầu Đông Phương tại Tỉnh lộ 8, thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'Gar, tỉnh Đắk Lắk (nay là 01 Hùng Vương, xã Quảng Phú, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 6,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 2,5%/năm; nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502455 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư thuê Cửa hàng xăng dầu Đức Bình Tây (nay là Cửa hàng xăng dầu Đức Bình) tại KM 116+800 (phải tuyến) Quốc lộ 19C, xã Đức Bình, tỉnh Đắk Lắk, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502452 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư thuê Cửa hàng xăng dầu Trang Hải (nay là Cửa hàng xăng dầu Krông Pắk) tại Tổ dân phố 11, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắk, tỉnh Đắk Lắk (nay là Tổ dân phố 11, xã krông pắc, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502458 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư cải tạo, sửa chữa Cửa hàng xăng dầu 224 tại 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, Tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là 224 Nguyễn Tất Thành, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502456 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống PCCC kho xăng dầu Vũng Rô tại Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502462 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư nâng cấp, sửa chữa Cửa hàng xăng dầu Quảng Phú tại 01 Hùng Vương, xã Quảng Phú, tỉnh Đắk Lắk, thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502465 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư cải tạo, sửa chữa Cửa hàng xăng dầu Hòa Vinh 1 tại Km 1343+100 Quốc lộ 1A, phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là Km 1343+100 Quốc lộ 1A, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng tín dụng số 202125992832 ngày 04/02/2021, khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Sơn Long, thời hạn vay 60 tháng, với lãi suất cho vay 03 tháng đầu tiên là 8,15%/năm cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 31+830 (trái tuyến) Quốc lộ 29, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Vinh 3).

(5) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/032022/HDTD/PVOILPHUYEN ngày 06/04/2022 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung ngày 15/8/2023 và ngày 30/6/2025, khoản vay được sử dụng để tài trợ cho dự án mở rộng Kho chứa xăng dầu ở Vũng Rô để tăng khả năng lưu trữ, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn áp dụng theo công thức: Lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 2%/năm, lãi suất này được điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay, lãi suất tham chiếu là bình quân các lãi suất tiền gửi tiết kiệm thường dành cho cá nhân bằng VNĐ kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) do các Ngân hàng tham chiếu công bố trên trang điện tử chính thức gồm Vietcombank, Vietinbank, Agribank, BIDV. Khoản vay được đảm bảo bằng công trình xây dựng có tên Kho Xăng dầu Vũng Rô theo Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR 800106, có sổ vào sổ cấp GCN số CT02389 và toàn bộ tài sản hình thành tự Dự án.

13. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	93.439.740.000	46.836.010.544	17.720.097.166
Số phát sinh tăng trong năm	-	1.725.552.752	1.331.082.728
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		1.725.552.752	
- Phát sinh tăng			1.331.082.728
Số phát sinh giảm trong năm	-	-	11.142.255.806
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		-	4.601.474.006
- Chia cổ tức năm 2024 bằng tiền cho các cổ đông Công ty			6.540.781.800
Số dư cuối năm	**93.439.740.000**	**48.561.563.296**	**7.908.924.088**

14. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ các đơn vị: Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Miền Trung, PVOIL Nam Định, PVOIL Bình Thuận, PETEC, PVOIL Hải Phòng, PVOIL Thanh Hóa, PVOIL Vũng Áng, PVOIL Hà Nội, PVOIL Trans, PVOIL Hưng Yên, PVOIL Cái Lân và một khách hàng khác.

Mặt hàng	Số lượng (V15)
- Ethanol (E100)	30.802
- Xăng các loại	1.565.828
- Dầu các loại	3.375.567
Cộng	**4.972.197**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu và chi phí	Quý IV/2025	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu thuần bán hàng			
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty	575.344.441.171	2.051.739.004.542	1.998.830.084.041
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Bình Định	111.246.828.939	605.827.852.130	884.526.847.747
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	232.871.191.627	908.603.932.213	967.210.108.825
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	5.002.460.655	23.273.016.103	25.507.197.423
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Đắk Lắk	115.961.549.472	501.791.325.834	547.918.621.343
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.455.495.288	39.193.544.224	35.759.994.450
Cộng	**1.049.881.967.152**	**4.130.428.675.046**	**4.459.752.853.829**
Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	558.216.239.916	1.980.548.186.410	1.917.086.141.488
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định	110.132.607.241	601.158.717.595	873.541.246.010
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	226.283.982.273	881.262.387.588	934.460.496.286
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	4.593.392.721	21.337.860.566	23.401.078.909
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk	111.666.250.032	485.839.175.888	531.246.818.211
Cộng	**1.010.892.472.183**	**3.970.146.328.047**	**4.279.735.780.904**
Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi ngân hàng	7.065.409	28.027.759	41.793.486
- Lãi cổ tức	-	2.808.000.000	1.591.200.000
- Thưởng thanh toán tiền hàng trước hạn	638.957.524	2.279.545.954	2.319.348.141
Cộng	**646.022.933**	**5.115.573.713**	**3.952.341.627**
Chi phí tài chính	**705.971.153**	**2.744.246.156**	**3.226.761.073**
Chi phí bán hàng	**Quý IV/2025**	**Năm 2025**	**Năm 2024**
- Chi phí nhân viên	10.391.833.169	49.827.478.113	55.249.776.960
- Chi phí vật liệu	181.708.819	429.394.713	316.288.515
- Chi phí công cụ bán hàng	2.005.475.498	5.632.993.856	6.179.299.676
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.163.504.050	12.592.451.000	9.807.466.278
- Chi phí ngân hàng	484.250.142	1.870.735.211	715.030.844
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.586.328.675	63.373.287.677	71.229.167.363
- Chi phí bằng tiền khác	1.328.725.151	6.835.228.342	6.998.188.975
Cộng	**36.141.825.504**	**140.561.568.912**	**150.495.218.611**
Chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Chi phí nhân viên	3.087.845.345	14.082.851.806	15.435.789.339
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	169.726.398	479.791.050	512.859.343
- Chi phí công cụ quản lý	54.933.889	212.199.696	356.247.752
- Chi phí khấu hao TSCĐ	546.672.937	2.184.715.368	2.217.857.199
- Thuế, phí và lệ phí	6.506.977	120.347.326	138.558.889
- Trích/hoàn nhập chi phí dự phòng	218.199.697	(459.867.193)	170.749.315
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.683.795.888	6.801.762.637	7.214.394.040
- Chi phí bằng tiền khác	2.476.710.865	9.626.330.052	10.648.756.264
Cộng	**8.244.391.996**	**33.048.130.742**	**36.695.212.141**
Chi phí kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.411.844.604	6.754.379.315	7.364.695.286
- Chi phí nhân công	13.479.678.514	63.910.329.919	70.685.566.299
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.710.176.987	14.777.166.368	12.025.323.477
- Chi phí dự phòng	218.199.697	(459.867.193)	170.749.315
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.760.881.682	72.166.132.851	79.297.151.136

- Chi phí bằng tiền khác	3.805.436.016	16.461.558.394	17.646.945.239
Cộng	**44.386.217.500**	**173.609.699.654**	**187.190.430.752**
Thu nhập khác			
- Xử lý kết quả kiểm kê	3.374.409.552	13.082.075.015	14.599.120.482
- Thu nhập khác	319.228.143	1.345.487.728	5.690.842.598
Cộng	**3.693.637.695**	**14.427.562.743**	**20.289.963.080**
Chi phí khác			
- Chi phí thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	60.000.000	240.000.000	240.000.000
- Các khoản khác	38.271.580	77.571.580	166.354.898
Cộng	**98.271.580**	**317.571.580**	**406.354.898**

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý IV/2025	Năm 2025	Năm 2024
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.861.304.636)	3.153.966.065	13.435.830.909
Trong đó:			
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN	(25.062.590)	166.561.283	785.105.362
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 5%	252.115.546	2.639.749.710	2.956.390.463,00
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 10%			
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 8,5%			
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 17%	295.950.051	1.039.346.491	1.114.549.335
- Các khoản điều chỉnh tăng	153.005.161	418.999.105	9.500.518.289
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.449.693.236	10.379.034.742	7.462.793.466
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	(3.157.992.711)	(6.806.069.572)	15.473.555.732
- Thuế suất thuế TNDN	*20%*	*20%*	*20%*
Trong đó:			
- Thuế suất ưu đãi đặc biệt khó khăn	*5,0%*	*5,0%*	*5,0%*
- Thuế suất ưu đãi khó khăn	*8,5%*	*8,5%*	*8,5%*
- Thuế suất ưu đãi khó khăn	*17,0%*	*17,0%*	*17,0%*
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	**62.917.286**	**308.676.389**	**2.460.795.025**

3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**289.938.647**	**1.514.206.948**	**(528.649.130)**

4. Lãi trên cổ phiếu

	Quý IV/2025	Năm 2025	Năm 2024
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.214.160.569)	1.331.082.728	11.503.685.014
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	**9.343.974**	**9.343.974**	**9.343.974**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(237)**	**142**	**1.231**

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Tiền lương, thù lao của HĐQT, Ban Giám đốc (bao gồm Giám đốc và 01 Phó Giám đốc), Ban kiểm soát; Tiền lương của 01 Phó Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm như sau:

	Quý IV/2025	Năm 2025	Năm 2024
Hội đồng quản trị	**46.500.000**	**186.000.000**	**186.000.000**
- Ông Nguyễn Mậu Dũng	19.500.000	78.000.000	78.000.000
- Bà Mai Bích Thủy	-	-	15.750.000
- Bà Đoàn Thị Thảo	13.500.000	54.000.000	38.250.000
- Ông Trần Quang Đạo	13.500.000	54.000.000	38.250.000
- Ông Ma Đức Tú	-	-	15.750.000
Ban Giám đốc	**565.592.000**	**1.692.992.000**	**1.791.789.068**
- Ông Ngô Văn Nhiệm	222.428.000	656.528.000	679.145.093
- Ông Trần Văn Hay	178.332.000	545.232.000	583.321.988
- Ông Võ Nguyên Hợp	164.832.000	491.232.000	529.321.988
Ban kiểm soát	**178.959.972**	**542.249.221**	**576.619.051**
- Bà Nguyễn Thị Diễm Vân	13.500.000	54.000.000	54.000.000
- Bà Võ Thị Kim Hoa	106.365.818	304.510.829	323.884.182
- Bà Lại Thị Thu Hoài	59.094.154	183.738.392	198.734.868

Kế toán trưởng	**130.088.000**	**382.888.000**	**379.112.795**
- Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	130.088.000	382.888.000	379.112.795
Cộng	**921.139.972**	**2.804.129.221**	**2.933.520.914**

2. Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	Tập đoàn kiểm soát Công ty mẹ
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Khu Kinh tế Nghi Sơn - Thanh Hóa	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

3. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)	**Năm 2025**	**Năm 2024**
- Mua hàng hóa		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.895.976.569.357	4.152.790.128.822
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	6.786.363.636	28.439.090.909
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL	5.395.992.114	4.822.906.064
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	3.261.818.182
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	5.421.227.273
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	3.325.454.545
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	14.618.181.818
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	3.101.818.182

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.560.000.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	-	1.555.454.545
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	163.996.800	178.880.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	15.352.099.827
- Phí dịch vụ		
+ Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	134.358.309	127.778.776
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.130.148.617	2.105.822.559
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	139.005.504	70.496.698
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	9.161.633	7.387.259
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	24.615.449	17.257.503
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	48.247.368	8.201.911
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	127.122.045	118.276.408
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	225.670.577	164.944.499
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	3.042.914	3.169.637
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hưng Yên	2.267.117	2.281.773
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	5.808.310	4.228.500
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	31.867.305.600	32.242.804.443
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	4.376.110	20.455
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	38.826.991	58.709.513
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL	1.808.400	-
+ Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	4.800.000
- Bán hàng hóa		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.526.710	2.690.618
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.702.920.118	328.748.091
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL	18.337.968	-
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	7.119.018.517	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	-	2.434.090.909
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	16.935.185.185	5.191.272.727
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	16.365.639.731	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	10.819.444.445	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	15.579.629.630	17.879.727.275
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.693.200.000	9.129.506.546
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	18.276.179.798	29.080.981.819
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	1.661.454.545
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hưng Yên	38.989.296.295	1.686.199.999
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	7.625.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	382.600.648	405.145.329
- Cung cấp dịch vụ		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.807.998.622	4.144.967.604
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	798.439.586	1.003.495.724
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	28.418.530	25.360.310
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.895.795.205	2.510.007.995
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	16.818.665	46.143.510
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	14.431.285	46.681.700
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	23.704.800
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	108.353.120	171.842.750
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.020.475	4.023.430
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	8.437.705	3.096.895

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	3.089.037.849	2.850.199.181
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	196.884.235	639.324.870
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hưng Yên	35.686.780	5.888.045
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	69.451.920	85.324.932
+ Tổng công ty TM Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	2.437.886.511	3.017.983.120
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Nam Định	6.575.830	-
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	85.969.936	82.245.210
- Doanh thu tài chính		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.279.545.954	1.877.809.408
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	2.808.000.000	1.591.200.000
- Thu nhập khác		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.143.414.301	760.576.500
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	64.000.000	48.000.000

4. Số dư các bên liên quan

- Phải thu	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	72.200.621	87.263.179
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	36.687.253	42.071.307
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.276.711.196	2.804.930.918
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	1.956.080
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	21.373.200
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	23.102.213	16.569.451
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.726.154.843	1.514.291.013
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	407.770.684	383.778.150
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	259.062.231	36.948.350
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	95.793.078	46.410.990
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	2.368.198.477	1.283.173.870
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	417.680.454	313.202.499
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	190.670.695	228.538.184
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	3.611.925	2.977.771
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	407.183.285	597.504.620
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Cái Lân	2.182.113	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Nam Định	22.803.646	-
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	543.180.000	1.853.003.656
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	51.391.910	81.582.578
- Phải trả		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	30.450.256.216	93.335.292.414
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	66.829.827	78.047.988
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	24.420.496	13.786.335
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	19.943.128	55.350.696
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	92.223.360	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	8.482.310	15.784.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	298.791.655	-
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.833.210.900	1.452.736.456
- Trả trước cho người bán		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	-	9.532.786

5. Chi phí hoạt động

Nội dung	Năm 2025		Năm 2024	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lít	Giá trị (đồng)	Đồng/lít
Tổng sản lượng xăng dầu bán ra (lít TT)	263.613.544		261.914.849	
Tổng chi phí bán hàng	140.561.568.912	533	150.495.218.611	575
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	33.048.130.742	125	36.695.212.141	140
Tổng chi phí tài chính	2.744.246.156	10	3.226.761.073	12
Tổng chi phí khác	317.571.580	1	406.354.898	2
Cộng chi phí hoạt động	**176.671.517.390**	**670**	**190.823.546.723**	**729**
Trong đó:				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	190.436.172		190.290.317	
Chi phí bán buôn	45.986.267.366	241	59.122.758.427	311
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	73.177.372		71.624.532	
Chi phí bán lẻ	94.182.936.075	1.287	92.392.158.949	1.290
Cộng chi phí xăng dầu	**140.169.203.441**	**532**	**151.514.917.376**	**578**
Sản lượng bán nhớt (lít)	103.366		99.318	
Chi phí bán nhớt	**206.731.700**	**2.000**	**198.635.560**	**2.000**
Chi phí vận chuyển bán buôn	**20.411.723.307**		**20.927.436.431**	
Chi phí hoạt động thuê kho	**15.724.558.942**		**18.182.557.356**	
Chi phí kinh doanh trạm sạc điện	**159.300.000**		-	

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Văn Hoài Thân	Nguyễn Thị Hồng Phương	Ngô Văn Nhiệm

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN